

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2/2011

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06 tháng 06 năm 2008. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/06/2011: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0582 471050
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

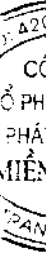
Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 57 người. Trong đó, nhân viên quản lý 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- Ông Trịnh Giang Nam Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Ông Đinh Thế Giới Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
- Bà Bạch Phạm Đăng Huy Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/04/2009
Miễn nhiệm ngày 28/04/2011
- Bà Ngô thị Minh Nguyệt Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/4/2011
-

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Hoài Nam Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 26/03/2010
- Ông Lê Quang Đạo Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

CS
NG
ÁN D
TRIE
TRI
D.1.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.402.257.618	119.322.425.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.598.711.251	64.067.159.676
1. Tiền	111		748.711.251	867.159.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.850.000.000	63.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.683.616.618	49.365.418.582
1. Phải thu của khách hàng	131		14.611.710.894	12.076.848.221
2. Trả trước cho người bán	132		36.613.890.299	36.533.940.189
5. Các khoản phải thu khác	138	6	1.458.015.425	754.630.172
IV. Hàng tồn kho	140		5.063.352.049	4.966.463.173
1. Hàng tồn kho	141	7	5.063.352.049	4.966.463.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		56.577.700	923.384.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8		470.201.572
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	56.577.700	453.182.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.078.149.430	266.222.080.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		251.044.112.323	266.091.749.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	239.813.241.347	254.837.279.425
- Nguyên giá	222		380.187.622.647	380.187.622.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.374.381.300)	(125.350.343.222)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.723.807.890	10.747.407.144
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.996.270)	(127.397.016)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	507.063.086	507.063.086
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.037.107	130.330.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	34.037.107	130.330.993
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		365.480.407.048	385.544.506.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.068.278.167	222.751.727.430
I. Nợ ngắn hạn	310		56.669.980.394	54.963.349.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.522.500.000	18.101.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		394.530.280	394.530.280
3. Người mua trả tiền trước	313		132.741.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.591.274.005	1.551.958.984
5. Phải trả công nhân viên	315		498.403.659	209.076.492
6. Chi phí phải trả	316	16	1.428.925.356	1.597.368.947
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	32.429.231.103	32.397.385.963
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		672.374.991	712.028.991
II. Nợ dài hạn	330		137.398.297.773	167.788.377.773
1. Phải trả dài hạn người bán	331		140.639.708	129.139.148
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	137.237.985.292	167.637.134.852
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.672.773	22.103.773
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.412.128.881	162.792.779.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		171.412.128.881	162.792.779.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19		(48.500.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	12.964.677.072	11.784.912.779
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	23.447.451.809	16.056.366.403
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.480.407.048	385.544.506.612



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2/2011

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	29.652.632.040	18.489.344.000	53.922.177.440	38.052.489.300
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		29.652.632.040	18.489.344.000	53.922.177.440	38.052.489.300
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.611.746.865	8.884.469.455	20.834.797.299	19.945.420.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.040.885.175	9.604.874.545	33.087.380.141	18.107.068.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.802.015.124	1.816.575.788	4.832.448.946	2.335.534.985
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	3.390.168.317	4.405.494.130	12.028.150.100	10.185.927.700
Trong đó: Lãi vay	23		3.390.168.317	4.399.556.044	6.414.763.890	7.921.677.114
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.396.329.553	1.123.034.551	2.590.393.139	2.351.405.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.056.402.429	5.892.921.652	23.301.285.848	7.905.270.124
11. Thu nhập khác	31	24	14.680.000	74.600.000	57.640.000	74.600.000
12. Chi phí khác	32	25	14.680.000	65.077.091	50.047.272	65.077.091
13. Lợi nhuận khác			0	9.522.909	7.592.728	9.522.909
					0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	17.056.402.429	5.902.444.561	23.308.878.576	7.914.793.033
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		863.720.121	(479.314.187)	1.181.662.474	(349.574.388)
16. Lợi nhuận sau thuế	60	26	16.192.682.308	6.381.758.748	22.127.216.102	8.264.367.421
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.295	511	1.770	661



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2/2011

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	
		2011	năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	56.912.273.511	45.882.280.950
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(1.667.223.288)	(1.730.133.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.813.598.552)	(4.131.436.469)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.333.488.731)	(7.315.905.331)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(483.658.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	353.118.117	410.394.092
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(10.628.792.600)	(7.341.228.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.822.288.457	25.290.312.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(50.966.227)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.503.683.168	2.018.286.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.503.683.168	1.967.320.703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.529.805.250)	(8.964.312.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.264.614.800)	(7.827.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.794.420.050)	(16.791.512.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7.468.448.425)	10.466.120.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.067.159.676	43.348.565.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.598.711.251	53.814.686.368



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 201/2001/TT- BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/IT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/IT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

42C
CC
PHI
PHÁ
MIỀN
TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoản thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần điện lực Khánh Hòa
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		162.739.845		186.561.976
- Tiền gửi ngân hàng		585.971.406		680.592.700
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		55.850.000.000		63.200.000.000
Cộng		56.598.711.251		64.067.159.676

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.064.777.778	736.012.000
Phải thu khác	393.237.647	18.618.172
Cộng	1.458.015.425	754.630.172

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.985.493.867	4.929.677.173
Công cụ, dụng cụ	29.020.000	36.786.000
Chi phí SXKD dở dang	48.838.182	
Cộng	5.063.352.049	4.966.463.173

8. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		470.201.572
Cộng	0	470.201.572

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	56.577.700	453.182.961
Cộng	56.577.700	453.182.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	1.819.441.774	2.682.901.395	443.416.858	372.804.860.639	380.187.622.647
phân loại lại		67.000.000	0	-67.000.000		0
Giảm trong kỳ	0		0			0
Số cuối kỳ	<u>2.437.001.981</u>	<u>1.886.441.774</u>	<u>2.682.901.395</u>	<u>376.416.858</u>	<u>372.804.860.639</u>	<u>380.187.622.647</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	900.805.983	599.731.986	2.295.952.974	244.850.146	128.821.021.173	132.862.362.262
Tăng trong kỳ	91.387.574	96.958.453	45.797.567	16.410.842	7.261.464.603	7.512.019.039
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
Số cuối kỳ	<u>992.193.557</u>	<u>696.690.439</u>	<u>2.341.750.541</u>	<u>261.260.988</u>	<u>136.082.485.776</u>	<u>140.374.381.301</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.536.195.998	1.219.709.788	386.948.421	198.566.712	243.983.839.466	247.325.260.385
Số cuối kỳ	<u>1.444.808.424</u>	<u>1.189.751.335</u>	<u>341.150.854</u>	<u>115.155.870</u>	<u>236.722.374.863</u>	<u>239.813.241.346</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	<u>10.841.804.160</u>	<u>33.000.000</u>	<u>10.874.804.160</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	106.196.643	33.000.000	139.196.643
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	<u>117.996.270</u>	<u>33.000.000</u>	<u>150.996.270</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>10.735.607.517</u>	<u>0</u>	<u>10.735.607.517</u>
Số cuối kỳ	<u>10.723.807.890</u>	<u>0</u>	<u>10.723.807.890</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Thủy điện Khánh Thượng	158.206.186	158.206.186
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	348.856.900	348.856.900
Cộng	507.063.086	507.063.086

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.037.107	130.330.993
Cộng	34.037.107	130.330.993

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 USD	30/06/2011 VND	31/12/2010 USD	31/12/2010 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.522.500.000		18.101.000.000
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>				
+ VND		13.368.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.154.500.000	250.000 #	4.733.000.000
Cộng		18.522.500.000	250.000	18.101.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.294.349.578	1.061.968.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.460.902	
Thuế Thu nhập cá nhân	258.383.962	76.818.732
Thuế tài nguyên	327.179.563	413.172.064
Cộng	2.591.374.005	1.551.958.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.428.925.350	1.597.368.947
<i>NH Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang</i>	<i>1.264.733.016</i>	<i>1.597.368.947</i>
<i>NH Phát triển Khánh Hòa</i>	<i>164.192.340</i>	
Cộng	1.428.925.350	1.597.368.947

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	168.164.040	98.402.072
Bảo hiểm xã hội	7.988.304	7.962.074
Bảo hiểm y tế	1.090.517	1.099.351
Bảo hiểm thất nghiệp	2.088.931	2.084.551
Cổ tức phải trả	33.660.002	48.274.801
Phải trả khác	32.216.239.309	32.239.563.114
- <i>Cty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà</i>	<i>24.990.000.000</i>	<i>24.990.000.000</i>
- <i>Cty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong</i>	<i>7.220.409.120</i>	<i>7.140.000.000</i>
- <i>Phai tra khác</i>	<i>5.830.189</i>	<i>109.563.114</i>
Cộng	32.429.231.103	32.397.385.963

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		137.237.985.292		167.637.134.852
NH Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang		15.600.000.000		42.100.524.000
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		121.637.985.292		125.536.610.852
+ VND		58.636.000.000		65.320.000.000
+ USD (Vay ODA)	3.055.678,79	63.001.985.292	3.180.678,79	60.216.610.852
Cộng		137.237.985.292		167.637.134.852

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện ĐaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của 2 Ngân hàng: Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang và Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Khánh Hòa cộng với 0,32%/tháng. Các khoản vay vốn đối với Ngân hàng Ngoại thương được thế chấp bằng quyền thuê đất dự án trong thời gian 50 năm tính từ 27/01/2004. Giá tiền thuê đất dự án hàng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính bằng 0,5% giá đất (giá đất do UBND tỉnh Khánh Hòa quy định).

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTĐ ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TĐNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch TGHĐ VND	L.NST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	11.784.912.779	-48.500.000	16.056.366.403	162.792.779.182
Tăng trong kỳ	0	0	316.044.171	-479.125.000	5.934.533.794	5.771.452.965
Giảm trong kỳ	0	0	0	-48.500.000	2.622.410.573	2.573.910.573
Số dư tại 31/03/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	12.100.956.950	-479.125.000	19.368.489.624	165.990.321.574
Số dư tại 01/04/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	12.100.956.950	-479.125.000	19.368.489.624	165.990.321.574
Tăng trong kỳ			863.720.122		16.192.682.308	17.056.402.430
Giảm trong kỳ				(479.125.000)	12.113.720.123	11.634.595.123
Số dư tại 30/06/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	12.964.677.072	0	23.447.451.809	171.412.128.881

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần DT và PT Đô thị Sông Đà	7.000.000.000	7.000.000.000
Các cổ đông khác	53.088.000.000	53.087.300.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là hệ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	19.368.489.624	1.748.843.668
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.192.682.308	6.381.758.748
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12.113.720.123	649.388.085
Chi cổ tức đợt 2 năm 2010	11.250.000.001	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	863.720.122	649.388.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.447.451.809	7.481.214.331

20. Doanh thu

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
- Tổng doanh thu	29.652.632.040	18.489.344.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	29.652.632.040	18.489.344.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.652.632.040	18.489.344.000

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	10.611.746.865	8.884.469.455
Cộng	10.611.746.865	8.884.469.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lãi tiền gửi	2.802.015.124	1.816.575.250
Cộng	2.802.015.124	1.816.575.250

23. Chi phí tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Chi phí lãi vay	3.194.688.357	4.399.556.044
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	79.011.210	
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	116.468.750	
Phí bảo lãnh		5.938.086
Cộng	3.390.168.317	4.399.556.044

24. Thu nhập khác

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập	14.680.000	74.600.000
Cộng	14.680.000	74.600.000

25. Chi phí khác

	VND	VND
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	14.680.000	58.677.091
Chi phí khác		6.400.000
Cộng	14.680.000	65.077.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

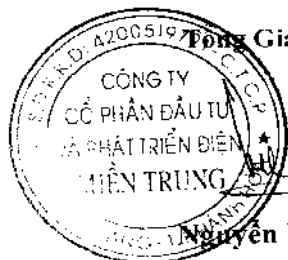
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.056.402.429	5.902.444.561
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính		5.886.521.652
- Thu nhập khác		15.922.909
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	218.000.000	88.400.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	218.000.000	88.400.000
+ Chi ủng hộ		6.400.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	218.000.000	82.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	17.274.402.429	5.990.844.561
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	17.274.402.429	5.974.921.652
- Thu nhập chịu thuế từ thu nhập khác		15.922.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.440.243	601.472.892
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.727.440.243	597.492.165
- Hoạt động khác (25%)		3.980.727
Thuế TNDN được miễn của hoạt động KD chính	863.720.122	(479.314.187)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	863.720.121	3.980.727
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước		(483.294.914)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.192.682.308	6.381.758.748

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.192.682.308	6.381.758.748
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.192.682.308	6.381.758.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.295	511



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân